PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,50			3,82	0,68	275.400	1.052.028	187.272	1.239.300
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,30			18,80	2,50	25.200	473.760	63.000	536.760
3	Thịt lợn nạc	Kg	3,30			2,80	0,50	161.700	452.760	80.850	533.610
4	Thit lợn mông	Kg	7,20			6,30	0,90	144.900	912.870	130.410	1.043.280
5	Đậu phụ	Kg	2,20			2,00	0,20	34.560	69.120	6.912	76.032
6	Khoai tây	Kg	2,00			1,60	0,40	25.200	40.320	10.080	50.400
7	Bí ngô	Kg	1,80			1,50	0,30	23.100	34.650	6.930	41.580
8	Cà rốt	Kg	1,80			1,60	0,20	23.100	36.960	4.620	41.580
9	Cà chua	Kg	2,50			2,20	0,30	27.300	60.060	8.190	68.250
10	Bí đao (bí xanh)	Kg	8,50			7,70	0,80	31.500	242.550	25.200	267.750
11	Tép gạo	Kg	1,30			1,10	0,20	172.200	189.420	34.440	223.860
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	75.600	6.048	1.512	7.560
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	10.500
14	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,20	0,30	71.280	85.536	21.384	106.920
15	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	20.412
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	5.184
17	Hành củ tươi	Kg	0,12			0,09	0,03	73.500	6.615	2.205	8.820
18	Quả thanh long	Kg	12,20			10,40	1,80	56.700	589.680	102.060	691.740
19	Sữa chua(hộp)	Kg	18,06			18,06		68.657	1.239.948		1.239.948
20	Bánh gạo	Kg	5,20			5,20		70.200	365.040		365.040
21	Bánh Phở	Kg	2,20				2,20	28.080		61.776	61.776
22	Thịt bò loại 1	Kg	0,60				0,60	294.000		176.400	176.400
23	Thit lợn mông	Kg	0,90				0,90	144.900		130.410	130.410
	Cộng								**5.889.560**	**1.057.552**	
	Tổng cộng								**6.947.112**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN H.AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 21 tháng 03 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 304** **- 3 tuổi: 59** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 258 **- 4 tuổi: 93** **+ Nhà trẻ: 46** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 106 **- Cơm thường: 46**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,82	0,68	3,82	0,68	1.031,4	183,6			993,2	176,8			1.451,6	258,4	18.870,8	3.359,2
2	Gạo tẻ máy	18,80	2,50	18,80	2,50			1.485,2	197,5			188,0	25,0	14.269,2	1.897,5	64.672,0	8.600,0
3	Thịt lợn nạc	2,80	0,50	2,74	0,49	521,4	93,1			192,1	34,3					3.814,2	681,1
4	Thit lợn mông	6,30	0,90	6,17	0,88	1.173,1	167,6			2.302,9	329,0					20.744,6	2.963,5
5	Đậu phụ	2,00	0,20	2,00	0,20			218,0	21,8			108,0	10,8	14,0	1,4	1.900,0	190,0
6	Khoai tây	1,60	0,40	1,39	0,35			27,8	7,0			1,4	0,3	290,9	72,7	1.294,6	323,6
7	Bí ngô	1,50	0,30	1,23	0,25			3,7	0,7			1,2	0,2	74,8	15,0	330,9	66,2
8	Cà rốt	1,60	0,20	1,43	0,18			21,5	2,7			2,9	0,4	111,7	14,0	558,5	69,8
9	Cà chua	2,20	0,30	2,09	0,29			12,5	1,7			4,2	0,6	83,6	11,4	418,0	57,0
10	Bí đao (bí xanh)	7,70	0,80	5,78	0,60			34,7	3,6					138,6	14,4	693,0	72,0
11	Tép gạo	1,10	0,20	1,01	0,18	118,4	21,5			12,1	2,2					587,0	106,7
12	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Dầu đậu tương	1,20	0,30	1,20	0,30							1.200,0	300,0			10.800,0	2.700,0
15	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,09	0,03	0,07	0,02			0,9	0,3			0,3	0,1	3,0	1,0	17,8	5,9
18	Quả thanh long	10,40	1,80	10,40	1,80			135,2	23,4					904,8	156,6	4.160,0	720,0
19	Sữa chua(hộp)	18,06		18,06		596,0				668,2				650,2		18.060,0	
20	Bánh gạo	5,20		5,20				410,8				41,6		2.735,2		12.948,0	
21	Bánh Phở		2,20		2,20				121,0				50,6		1.091,2		4.312,0
22	Thịt bò loại 1		0,60		0,59		123,5				22,3						693,8
23	Thit lợn mông		0,90		0,88		167,6				329,0						2.963,5
	Cộng					**3.449,4**	**757,9**	**2.353,9**	**380,3**	**4.168,6**	**893,6**	**1.547,9**	**388,1**	**20.740,4**	**3.535,0**	**159.974,9**	**27.897,7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,4**	**16,5**	**9,1**	**8,3**	**16,2**	**19,4**	**6,0**	**8,4**	**80,4**	**76,8**	**620,1**	**606,5**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	6.992.000 đ
- Hôm trước mang sang:	-12.900
- Đã chi:	6.947.112 đ
- Thừa:	44.888 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	31.988 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, thịt lợn đậu phụ sốt cà chua
	- Canh bí xanh nấu tép/Thanh long tráng
*** Bữa chiều:**	- MG: Sữa chua bánh gạo
	- NT: Phở bò
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột Shizu